

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**SỔ TAY HƯỚNG DẪN
QUY TRÌNH TRIỂN KHAI
NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC
(PHIÊN BẢN 1.1/2026)**

Tháng 5/2026

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

2. Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

3. Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

4. Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

5. Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định khung về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý, tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định về trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện, chấm dứt thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

6. Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

7. Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược;

8. Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định giao nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

II. QUY TRÌNH TRIỂN KHAI (5 BƯỚC)

Sổ tay hướng dẫn: quy trình 5 bước triển khai nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược mô tả chi tiết về quy trình 5 bước triển khai nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, từ xây dựng, thẩm định, phê duyệt, đặt hàng, bố trí kinh phí và nguồn lực triển khai, tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, đánh giá. Để các bên tham gia dễ dàng tiếp cận, nắm bắt, và triển khai thực hiện thống nhất, quy trình triển khai nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có thể chia thành 5 bước thực hiện như sau:

Bước 1: Xây dựng, xác định nhiệm vụ

Căn cứ vào Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 6/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục nhiệm vụ công nghệ chiến lược gắn với bài toán lớn, Bộ, ngành đặt hàng doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ đề xuất nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

Bước 2: Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ

Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, thẩm định các nhiệm vụ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt theo quy định.

Bước 3: Đặt hàng nhiệm vụ

Trên cơ sở nhiệm vụ được phê duyệt, các bộ, cơ quan trung ương tổ chức đặt hàng theo hình thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

Đối với sản phẩm công nghệ chiến lược đã hoàn thành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn và nhu cầu sử dụng của Nhà nước, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ ứng dụng, mua sắm công hoặc thuê dịch vụ theo quy định pháp luật.

Bước 4: Bố trí kinh phí và nguồn lực triển khai

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thông qua Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED), Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF), quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các bộ, cơ quan trung ương hoặc thông qua dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương theo quy định.

Bước 5: Tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, đánh giá

Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, đánh giá quá trình triển khai nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược; kịp

thời báo cáo Tổ Công tác của Chính phủ chỉ đạo, điều chỉnh nội dung và phương thức thực hiện phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH 5 BƯỚC TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Sơ đồ tóm lược quy trình 5 bước triển khai nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được giới thiệu như hình bên dưới. Bảng tổng hợp chi tiết 5 bước trong quy trình được đính kèm tại Phụ lục I ban hành kèm theo tài liệu này. Phần tiếp theo của tài liệu sẽ diễn giải chi tiết nội dung từng bước của quy trình.



III. HƯỚNG DẪN CHI TIẾT CÁC BƯỚC

BƯỚC 1. XÂY DỰNG, XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ

Căn cứ vào Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 6/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục nhiệm vụ công nghệ chiến lược gắn với bài toán lớn, Bộ, ngành đặt hàng doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ đề xuất nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

Chủ trì: Bộ, ngành.

Nội dung: Theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Kết quả: Hồ sơ đề xuất nhiệm vụ.

1.1. Hướng dẫn xây dựng hồ sơ đề xuất nhiệm vụ

Hồ sơ đề xuất nhiệm vụ bao gồm:

- 1) Văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan đề xuất;
- 2) Dự thảo nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược (Biểu mẫu A2-DTNV tại Phụ lục kèm theo)
- 3) Thuyết minh nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược (Biểu mẫu A3-TMNV tại Phụ lục kèm theo);
- 4) Tài liệu khác (nếu có).

1.2. Nội dung thể hiện của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1) Nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược bao gồm các nội dung chính, gồm: Tên, mục tiêu, nội dung; Yêu cầu đối với sản phẩm, các chỉ tiêu đánh giá; Khả năng thương mại hóa sản phẩm, dự kiến hiệu quả và tác động; Cơ quan quản lý nhiệm vụ; Thời gian thực hiện; Dự kiến tổng kinh phí thực hiện.

2) Mục “Yêu cầu đối với sản phẩm” bao gồm chỉ tiêu, thông số chính, dự kiến yêu cầu về số lượng, chất lượng của sản phẩm tạo ra và các yêu cầu về mốc kết quả kỹ thuật.

1.3. Chỉ tiêu đối với sản phẩm dự kiến tạo ra từ nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược:

1. Sản phẩm dự kiến tạo ra từ nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược phải xác định rõ các chỉ tiêu tối thiểu về giá trị gia tăng, tỷ lệ nội địa hóa, tính năng, thông số kỹ thuật, tài sản trí tuệ và khả năng thương mại hóa.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Mục này, sản phẩm dự kiến tạo ra từ nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược phải hướng tới đạt các chỉ tiêu tối thiểu sau:

- a) Tỷ lệ giá trị gia tăng tối thiểu đạt 60% giá trị sản xuất;
- b) Tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu đạt 40% giá trị sản xuất;
- c) Tính năng, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu đạt mức tương đương hoặc cao hơn sản phẩm cùng loại trên thị trường;
- d) Có khả năng hình thành, xác lập hoặc khai thác ít nhất 01 đối tượng sở hữu trí tuệ, bí quyết công nghệ, thiết kế, phần mềm, cơ sở dữ liệu, giải pháp kỹ thuật, giống cây trồng hoặc tài sản trí tuệ khác.

3. Các chỉ tiêu quy định tại khoản 2 Mục này được xác định theo một trong các thời điểm sau:

- a) Khi kết thúc nhiệm vụ;
- b) Khi sản phẩm được nghiệm thu ở quy mô thử nghiệm, trình diễn, sản xuất thử;
- c) Trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ khi nhiệm vụ được nghiệm thu;
- d) Theo lộ trình phát triển công nghệ, sản xuất, thương mại hóa được phê duyệt trong thuyết minh nhiệm vụ.

4. Đối với sản phẩm công nghệ chiến lược có tính chất đặc thù, sản phẩm lần đầu nghiên cứu, phát triển tại Việt Nam, công nghệ nền tảng cho tương lai, công nghệ lưỡng dụng, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh, hoặc sản phẩm có chu kỳ thương mại hóa dài, Cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định chỉ tiêu, điều chỉnh mức chỉ tiêu hoặc lộ trình đạt chỉ tiêu khác với quy định tại khoản 2 Điều này trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng tư vấn.

5. Trường hợp áp dụng chỉ tiêu khác với quy định tại khoản 2 Điều này, hồ sơ nhiệm vụ phải có giải trình rõ về lý do điều chỉnh, căn cứ chuyên môn, căn cứ thị trường, lộ trình đạt chỉ tiêu và phương án đánh giá kết quả thực hiện.

BƯỚC 2. THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ

Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, thẩm định các nhiệm vụ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt theo quy định (Điều 26 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP).

2.1. Thẩm định hồ sơ đề xuất nhiệm vụ

Chủ trì: Bộ KH&CN.

Nội dung: Theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Kết quả: Báo cáo thẩm định (BM-07, Thông tư số 36/2025/TT-BKH&CN).

2.2. Báo cáo giải trình, tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ thẩm định

Chủ trì: Bộ, ngành

Nội dung: Theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 26; Khoản 1, 2 và 5 Điều 28 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Kết quả:

- 1) Báo cáo giải trình, tiếp thu;
- 2) Hồ sơ được hoàn thiện.

2.3. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan đề xuất và các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt nhiệm vụ.

BƯỚC 3. ĐẶT HÀNG NHIỆM VỤ

Trên cơ sở nhiệm vụ được phê duyệt, các bộ, cơ quan trung ương tổ chức đặt hàng theo hình thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

Đối với sản phẩm công nghệ chiến lược đã hoàn thành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn và nhu cầu sử dụng của Nhà nước, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ ứng dụng, mua sắm công hoặc thuê dịch vụ theo quy định pháp luật.

3.1. Thông báo kêu gọi đặt hàng để tuyển chọn hoặc giao trực tiếp

Chủ trì: Bộ, ngành.

Nội dung: Theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Kết quả: Thông báo kêu gọi đặt hàng.

3.2. Trình tự xét đặt hàng, thẩm định kinh phí, phê duyệt và ký hợp đồng giao nhiệm vụ

Chủ trì: Bộ, ngành.

Nội dung: Theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Kết quả:

- 1) Đơn đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ (BM-09, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN);
- 2) Thuyết minh nhiệm vụ (BM-10, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN);
- 3) Văn bản cam kết phối hợp/đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ (BM-12, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN);

4) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ (BM-13, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN);

5) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ (BM-14, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN);

6) Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ (BM-15, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN);

7) Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện nhiệm vụ (BM-16, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN);

8) Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (BM-17, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN);

9) Hợp đồng giao nhiệm vụ (BM-18, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN).

3.3. Trình tự thủ tục đặt hàng, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ qua Quỹ Nafosted

Nội dung chi tiết được đính kèm tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo tài liệu này.

3.4. Trình tự thủ tục đặt hàng, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ qua Quỹ Natif

Nội dung chi tiết được đính kèm tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo tài liệu này.

BƯỚC 4. BỐ TRÍ KINH PHÍ VÀ NGUỒN LỰC TRIỂN KHAI

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thông qua Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED), Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF), quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các bộ, cơ quan trung ương hoặc thông qua dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương theo quy định.

4.1. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện, cơ cấu nguồn vốn của nhiệm vụ

1) Căn cứ pháp lý: quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 26 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2) Số liệu cụ thể: tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ.

4.2. Đề xuất kinh phí thực hiện nhiệm vụ

1) Đơn vị thực hiện: Bộ, ngành được giao thực hiện nhiệm vụ.

2) Nội dung đề xuất:

a) Đối với chi sự nghiệp: kế hoạch và dự toán chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP; Điều 15 Nghị định 73/2026/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn;

b) Đối với chi đầu tư phát triển: kế hoạch đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP; về lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công quy định tại Nghị định số 85/2025/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 275/2025/NĐ-CP.

3) Đơn vị tổng hợp đề xuất: Bộ KH&CN.

4) Đơn vị trình cấp có thẩm quyền: Bộ Tài chính.

5) Căn cứ pháp lý: theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4.3. Phân bổ và giao dự toán chi sự nghiệp hằng năm

1) Đơn vị thực hiện phân bổ dự toán: Bộ, ngành được giao dự toán thực hiện nhiệm vụ.

2) Đơn vị được giao dự toán hoặc thực hiện cấp bằng lệnh chi tiền: đơn vị trực tiếp sử dụng dự toán hoặc Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các bộ, cơ quan trung ương.

3) Căn cứ pháp lý:

a) Quyết định giao dự toán;

b) Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP;

c) Điều 19 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn.

4.4. Lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công hằng năm

1) Việc lập, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hàng năm được thực hiện theo quy định tại Chương III, Luật Đầu tư công năm 2024, được sửa đổi bổ sung tại Điều 7, Luật số 90/2025/QH15.

2) Trình tự lập, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hằng năm được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 11, Điều 1, Nghị định số 275/2025/NĐ-CP.

3) Việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công hằng năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 7, Nghị định số 254/2025/NĐ-CP.

BUƯỚC 5. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI, THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

5.1. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ

Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, đánh giá quá trình triển khai nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược; kịp thời báo cáo Tổ Công tác của Chính phủ chỉ đạo, điều chỉnh nội dung và phương thức thực hiện phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

5.2. Đánh giá theo mốc kết quả kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ

Chủ trì: Bộ, ngành.

Nội dung: Đánh giá xác nhận hoàn thành mốc kết quả kỹ thuật trong nhiệm vụ.

Kết quả: Hồ sơ xác nhận hoàn thành mốc kết quả kỹ thuật:

1) Báo cáo tiến độ thực hiện và tình hình sử dụng kinh phí của nhiệm vụ (BM-19, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN);

2) Biên bản đánh giá mốc kết quả kỹ thuật (BM-20, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN).

Hồ sơ xác nhận hoàn thành mốc kết quả kỹ thuật là căn cứ chuyên môn để:

- a) Đánh giá tiến độ thực hiện;
- b) Xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ;
- c) Việc không hoàn thành mốc kết quả là căn cứ để xem xét điều chỉnh, tạm dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ theo quy định.

5.3. Điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ

Chủ trì: Bộ, ngành.

Nội dung: Theo quy định tại Điều 16, Điều 27 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Kết quả:

1) Văn bản đề xuất điều chỉnh hợp đồng (BM-21, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN);

2) Văn bản điều chỉnh hợp đồng (BM-22, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN).

5.4. Đánh giá cuối kỳ và đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ

Chủ trì: Bộ, ngành.

Nội dung: Theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 27 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Kết quả: Biên bản đánh giá cuối kỳ (BM-23, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN).

5.5. Chấm dứt thực hiện nhiệm vụ

Chủ trì: Bộ, ngành.

Nội dung: Theo quy định tại Điều 19, Điều 27 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Kết quả:

1) Công văn đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ (BM-24, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN);

2) Quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ (BM-25, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN).

5.6. Thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ

Chủ trì: Bộ, ngành.

Nội dung: Theo quy định tại Điều 19, Điều 27 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Kết quả: Biên bản thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ (BM-26, Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN).

CƠ QUAN QUẢN LÝ NHIỆM VỤ -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
, ngày ... tháng ... năm

NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)

I. NHIỆM VỤ

1. Cơ quan quản lý nhiệm vụ:
 2. Cơ quan phối hợp: (nếu có)
 3. Tên nhiệm vụ:
 4. Mục tiêu:
 5. Nội dung:
 6. Yêu cầu đối với kết quả: *(sản phẩm, các chỉ tiêu đánh giá chính)*
 7. Thời gian thực hiện: tháng (từđến.....).
 8. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện: đồng.
- Cơ cấu nguồn vốn:
- Ngân sách nhà nước:%.
 - Ngoài ngân sách nhà nước:%.

II. CỤM NHIỆM VỤ/CHUỖI NHIỆM VỤ (nếu có)

1. Cơ quan quản lý nhiệm vụ:
2. Cơ quan phối hợp: (nếu có)
3. Tên cụm nhiệm vụ/chuỗi nhiệm vụ:
4. Mục tiêu:
5. Nội dung:
6. Yêu cầu đối với kết quả: *(sản phẩm, các chỉ tiêu đánh giá chính)*
7. Thời gian thực hiện: tháng (từđến.....).
8. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện: đồng.

Cơ cấu nguồn vốn:

- Ngân sách nhà nước:%.

- Ngoài ngân sách nhà nước:%.

Nhiệm vụ 1:

a) Tên nhiệm vụ:

b) Mục tiêu:

c) Dự kiến kết quả: (*sản phẩm, các chỉ tiêu đánh giá chính*)

d) Dự kiến kinh phí và thời gian thực hiện:

Tổng kinh phí:.....triệu đồng

+ Kinh phí do Quỹ tài trợ:triệu đồng

+ Kinh phí từ nguồn khác:triệu đồng, từ nguồn

Thời gian:.....tháng

Nhiệm vụ 2:...

	<p>....., ngày ... tháng ... năm...</p> <p>CƠ QUAN QUẢN LÝ NHIỆM VỤ</p> <p>(Ký tên, đóng dấu)</p>
--	--

**CƠ QUAN QUẢN LÝ
NHIỆM VỤ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Cơ quan quản lý nhiệm vụ:
 2. Cơ quan phối hợp (nếu có):
 3. Tên nhiệm vụ:
 4. Thời gian thực hiện: tháng (từ..... đến
 5. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện:tỷ đồng.
- Cơ cấu nguồn vốn:
- Ngân sách nhà nước:%.
 - Ngoài ngân sách nhà nước:%.

II. THÔNG TIN CỤ THỂ

1. Tính cấp thiết của nhiệm vụ: *(Vấn đề cần giải quyết, tầm quan trọng, đóng góp mới, hiệu quả mang lại, khả năng duy trì và nhân rộng)*
2. Mục tiêu:
3. Nội dung:
4. Yêu cầu đối với sản phẩm và chỉ tiêu đánh giá: *(Sản phẩm đầu ra, số lượng, chỉ tiêu cần đạt và các yêu cầu về làm chủ công nghệ lõi, tỷ lệ giá trị gia tăng, tỷ lệ nội địa hóa)*
5. Yêu cầu đối với nhiệm vụ: *(Yêu cầu về tuyển dụng tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng; yêu cầu về hợp tác doanh nghiệp - viện, trường; và các yêu cầu khác)*
6. Mốc kết quả kỹ thuật: *(Các mốc kết quả kỹ thuật của nhiệm vụ để làm cơ sở đánh giá dừng, tiếp tục nhiệm vụ)*

7. Phương án tổ chức triển khai: (*Vai trò, trách nhiệm của các bên trong việc triển khai*)
8. Khả năng thương mại hóa: (*Khả năng ứng dụng và thương mại hóa trong thực tiễn*)
10. Dự kiến hiệu quả và tác động:
11. Cơ chế đầu tư, tài chính và quản lý đặc thù (nếu có):

III. CỤM/CHUỖI NHIỆM VỤ¹ (nếu có)

Nhiệm vụ 1:

a) Tên nhiệm vụ:

b) Mục tiêu:

c) Dự kiến kết quả: (*sản phẩm, các chỉ tiêu đánh giá chính*)

d) Dự kiến kinh phí và thời gian thực hiện:

Tổng kinh phí:.....triệu đồng

+ Kinh phí do Quỹ tài trợ:triệu đồng

+ Kinh phí từ nguồn khác:triệu đồng, từ nguồn

Thời gian:.....tháng

Nhiệm vụ 2:...

....., ngày ... tháng ... năm...

CƠ QUAN QUẢN LÝ NHIỆM VỤ

(*Ký tên, đóng dấu*)

¹ Trường hợp nhiệm vụ được triển khai theo cụm, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển công nghệ chiến lược.

PHỤ LỤC I

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT QUY TRÌNH 5 BƯỚC TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC (GẮN VỚI BÀI TOÁN LỚN ĐƯỢC TTgCP PHÊ DUYỆT)

TT	Nội dung công việc	Chủ trì	Phối hợp	Kết quả	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
BUỚC 1	XÂY DỰNG, XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ					
<i>1.1</i>	<i>Hướng dẫn xây dựng hồ sơ đề xuất nhiệm vụ</i> 1) Dự thảo nhiệm vụ 2)Thuyết minh nhiệm vụ	Bộ, ngành	Bộ KH&CN	1)Hồ sơ đề xuất nhiệm vụ (BM-05 & BM-06, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN)	Theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP	
BUỚC 2	THẨM ĐỊNH & PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ					
<i>2.1</i>	<i>Thẩm định hồ sơ đề xuất nhiệm vụ</i>	Bộ KH&CN	Bộ, ngành	1)Báo cáo thẩm định (BM-07, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN)	Theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP	-60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ
<i>2.2</i>	<i>Báo cáo giải trình, tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ</i>	Bộ, ngành	Bộ KH&CN	1) Báo cáo giải trình, tiếp thu 2) Hồ sơ được hoàn thiện	Theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 26; Khoản 1, 2 và 5 Điều 28 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP	-15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định
<i>2.3</i>	<i>Trình TTgCP phê duyệt</i>	Bộ KH&CN	Bộ, ngành			-15 ngày kể từ ngày nhận được báo

TT	Nội dung công việc	Chủ trì	Phối hợp	Kết quả	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						cáo giải trình, tiếp thu và hồ sơ được hoàn thiện
BUƯỚC 3	ĐẶT HÀNG NHIỆM VỤ					
3.1	<i>Thông báo kêu gọi đặt hàng</i>	Bộ, ngành	Bộ KH&CN	1)Thông báo kêu gọi đặt hàng	Theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP	
3.2	<i>Trình tự xét đặt hàng, thẩm định kinh phí, phê duyệt và ký hợp đồng giao nhiệm vụ</i>	Bộ, ngành	Bộ KH&CN	1)Đơn đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ (BM-09, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN); 2)Thuyết minh nhiệm vụ (BM-10, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN); 3)Văn bản cam kết phối hợp/đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ (BM-12, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN);	Theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP	- Phê duyệt: tối đa 110 ngày - Ký hợp đồng: 10 ngày

TT	Nội dung công việc	Chủ trì	Phối hợp	Kết quả	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>4) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ (BM-13, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN);</p> <p>5) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ (BM-14, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN);</p> <p>6) Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ (BM-15, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN);</p> <p>7) Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện nhiệm vụ (BM-16, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN);</p>		

TT	Nội dung công việc	Chủ trì	Phối hợp	Kết quả	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				8) Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (BM-17, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN); 9) Hợp đồng giao nhiệm vụ (BM-18, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN).		
3.3	<i>Trình tự thủ tục đặt hàng, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ qua Quỹ Nafosted</i>	Quỹ Nafosted	Bộ, ngành		Thông tư số 44/2025/TT-BKHCN	Mục I Phụ lục II
3.4	<i>Trình tự thủ tục đặt hàng, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ qua Quỹ Natif</i>	Quỹ Natif	Bộ, ngành		Nghị định số 268/2025/NĐ-CP	Mục II Phụ lục II
BƯỚC 4	BỘ TRÍ KINH PHÍ & NGUỒN LỰC TRIỂN KHAI					
4.1	<i>Dự kiến tổng kinh phí thực hiện, cơ cấu nguồn vốn của nhiệm vụ</i>	Bộ, ngành	Bộ KH&CN	Dự kiến tổng kinh phí thực hiện, cơ cấu nguồn vốn của nhiệm vụ	Quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 26 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP	Số liệu cụ thể: tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ

TT	Nội dung công việc	Chủ trì	Phối hợp	Kết quả	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4.2	<i>Đề xuất kinh phí thực hiện nhiệm vụ</i>	Bộ, ngành	Bộ KH&CN		<p>1) Đối với chi sự nghiệp: kế hoạch và dự toán chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP; Điều 15 Nghị định 73/2026/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn;</p> <p>2) Đối với chi đầu tư phát triển: kế hoạch đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP; về lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công quy định tại</p>	

TT	Nội dung công việc	Chủ trì	Phối hợp	Kết quả	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Nghị định số 85/2025/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 275/2025/NĐ-CP.	
4.3	<i>Phân bổ và giao dự toán chi sự nghiệp hằng năm</i>	Bộ, ngành	Bộ KH&CN		1) Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP; 2) Điều 19 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn.	
4.4	<i>Lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công hằng năm</i>	Bộ, ngành	Bộ KH&CN		1) Việc lập, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hằng năm được thực hiện theo quy định tại Chương III, Luật Đầu tư công năm 2024, được sửa đổi bổ sung tại Điều 7, Luật số 90/2025/QH15;	

TT	Nội dung công việc	Chủ trì	Phối hợp	Kết quả	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>2) Trình tự lập, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hằng năm được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 11, Điều 1, Nghị định số 275/2025/NĐ-CP;</p> <p>3) Việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công hằng năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 7, Nghị định số 254/2025/NĐ-CP.</p>	
BƯỚC 5	TỔ CHỨC TRIỂN KHAI, THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ					

TT	Nội dung công việc	Chủ trì	Phối hợp	Kết quả	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
5.1	Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ	Bộ, ngành	Bộ KH&CN			Bộ, ngành tổ chức triển khai nhiệm vụ
5.2	Đánh giá theo mốc kết quả kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ	Bộ, ngành	Bộ KH&CN	1) Báo cáo tiến độ thực hiện và tình hình sử dụng kinh phí của nhiệm vụ (BM-19, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN) 2) Biên bản đánh giá theo mốc kết quả kỹ thuật (BM-20, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN)	Theo quy định tại Điều 16, Điều 27 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP	
5.3	Điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ	Bộ, ngành	Bộ KH&CN	1) Văn bản đề xuất điều chỉnh hợp đồng (BM-21, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN) 2) Văn bản điều chỉnh hợp đồng (BM-22, Thông tư	Theo quy định tại Điều 16, Điều 27 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP	

TT	Nội dung công việc	Chủ trì	Phối hợp	Kết quả	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				số 36/2025/TT-BKHCN)		
5.4	<i>Đánh giá cuối kỳ và đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ</i>	Bộ, ngành	Bộ KH&CN	1) Biên bản đánh giá cuối kỳ (BM-23, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN)	Theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 27 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP	
5.5	<i>Chấm dứt thực hiện nhiệm vụ</i>	Bộ, ngành	Bộ KH&CN	1) Công văn đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ (BM-24, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN) 2) Quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ (BM-25, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN)	Theo quy định tại Điều 19, Điều 27 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP	
5.6	<i>Thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ</i>	Bộ, ngành	Bộ KH&CN	Biên bản thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ (BM-26, Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN)	Theo quy định tại Điều 19, Điều 27 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP	

PHỤ LỤC II

I. TRÌNH TỰ THỦ TỤC ĐẶT HÀNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ QUA QUỸ NAFOSTED

1. Xây dựng và ban hành Thông báo kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ

(Điều 6 Thông tư số 44/2025/TT-BKHHCN)

- 1) Thành lập Tổ chuyên gia xây dựng kế hoạch thông báo đặt hàng;
- 2) Rà soát nội dung đặt hàng do các bộ, ngành, địa phương đề xuất (BM-01); xác định loại hình nhiệm vụ, mức trần kinh phí hỗ trợ, phương thức thực hiện và các yêu cầu quản lý khác;
- 3) Phê duyệt và công bố: Quỹ phê duyệt và Thông báo kế hoạch đặt hàng trên Cổng thông tin điện tử của Quỹ.

2. Tiếp nhận và rà soát tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký nhiệm vụ

(Điều 7 Thông tư số 44/2025/TT-BKHHCN)

- 1) Hồ sơ đăng ký: Tổ chức đăng ký nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công trực tuyến, bao gồm: Đơn đăng ký (BM-03), Thuyết minh (BM-04), Lý lịch khoa học (BM-06) và Báo cáo năng lực (BM-07) ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BKHHCN;
- 2) Rà soát hồ sơ: Quỹ thực hiện rà soát tính hợp lệ của hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ, Quỹ thông báo bằng văn bản về tình trạng hồ sơ hợp lệ hoặc không hợp lệ.

3. Xét đặt hàng nhiệm vụ

(Điều 8 Thông tư số 44/2025/TT-BKHHCN)

- 1) Thành lập Hội đồng: Quỹ thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ để đánh giá hồ sơ đăng ký và Tổ chuyên gia kiểm tra năng lực, cơ sở vật chất (nếu cần);
- 2) Hội đồng đánh giá: Hồ sơ được đề nghị thực hiện khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham gia bỏ phiếu đồng ý;
- 3) Hoàn thiện hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản họp Hội đồng, Quỹ thông báo kết luận để tổ chức chủ trì hoàn thiện thuyết minh trong thời hạn 15 ngày.

4. Thẩm định kinh phí nhiệm vụ

(Khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Thông tư số 44/2025/TT-BKHHCN)

- 1) Thành lập Tổ thẩm định kinh phí: Quỹ thành lập Tổ thẩm định kinh phí;
- 2) Hợp Tổ thẩm định: Rà soát định mức chi, đánh giá sự phù hợp giữa nội dung công việc và dự toán kinh phí và các quy định tài chính hiện hành;
- 3) Xử lý kết quả: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên họp thẩm định, Quỹ thông báo kết quả thẩm định. Tổ chức chủ trì có 07 ngày làm việc để hoàn thiện dự toán kinh phí.

5. Phê duyệt và ký kết hợp đồng nhiệm vụ

(Khoản 4 Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 44/2025/TT-BKHHCN)

- 1) Phê duyệt: Quỹ ban hành Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (BM-11), trong đó xác định rõ tổ chức chủ trì, tổng kinh phí được phê duyệt và phương thức khoán chi;
- 2) Ký kết hợp đồng: Quỹ ký Hợp đồng giao thực hiện nhiệm vụ (BM-12) với tổ chức chủ trì làm căn cứ cấp kinh phí và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ.

II. TRÌNH TỰ THỦ TỤC ĐẶT HÀNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ QUA QUỸ NATIF

Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 77/2026/NĐ-CP trình tự thủ tục đặt hàng, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ qua Quỹ Natif như sau:

1. Thông báo, kêu gọi đề xuất nhiệm vụ

(Điều 10 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)

- 1) Trên cơ sở Danh mục nhiệm vụ đặt hàng, Quỹ thông báo đề xuất đặt hàng trên Cổng thông tin điện tử, trong đó quy định thời hạn và địa chỉ nộp hồ sơ;
- 2) Xử lý hồ sơ đề xuất nhiệm vụ: Kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản trên Cổng thông tin hồ sơ hợp lệ hoặc không hợp lệ.

2. Hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ

(Điều 11 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)

- 1) Đơn đăng ký (mẫu số I.1 Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 268/2025/NĐ-CP);
- 2) Thuyết minh nhiệm vụ (Mẫu số I.2 Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 268/2025/NĐ-CP);

- 3) Tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức chủ trì;
- 4) Văn bản cam kết (Mẫu số I.6 Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 268/2025/NĐ-CP);
- 5) Hồ sơ dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt ở giai đoạn quyết định đầu tư (nếu cần);
- 6) Các văn bản và hồ sơ khác theo yêu cầu.

3. Xét duyệt nhiệm vụ

(Điều 12 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)

1) Thành lập hội đồng: Quỹ thành lập Hội đồng xét duyệt nhiệm vụ, trong trường hợp cần thiết, Quỹ thành lập Hội đồng xét duyệt khác hoặc lấy ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định. (Mẫu quyết định thành lập hội đồng, phiếu đánh giá, biên bản họp tương ứng theo mẫu số I.7, I.8, I.12 Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 268/2025/NĐ-CP);

2) Hội đồng đánh giá: Hội đồng xét duyệt trao đổi, thống nhất từng nội dung của nhiệm vụ, biểu quyết bằng phiếu đối với từng nội dung. Trường hợp nội dung của nhiệm vụ có từ hai phần ba (2/3) tổng số phiếu biểu quyết “Đạt” trở lên thì nội dung đó được đồng ý đề xuất tài trợ, hỗ trợ;

3) Hoàn thiện hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản họp Hội đồng, Quỹ thông báo kết luận để tổ chức chủ trì hoàn thiện thuyết minh trong thời hạn 15 ngày. Quá thời hạn theo yêu cầu, Quỹ chấm dứt xem xét nhiệm vụ. Trường hợp hồ sơ đề xuất không được chấp thuận thì Quỹ thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất.

4. Thẩm định kinh phí

(Điều 13 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)

- 1) Quỹ tổ chức thẩm định kinh phí;
- 2) Nội dung thẩm định:
 - a) Kiểm tra việc hoàn thiện hồ sơ của tổ chức chủ trì theo kết quả xét duyệt;
 - b) Đánh giá sự phù hợp của dự toán kinh phí so với các nội dung tài trợ, hỗ trợ theo kết quả xét duyệt. Trong trường hợp cần thiết, Quỹ thuê đơn vị thẩm tra kinh phí nhiệm vụ theo quy định;

3) Rà soát nội dung hỗ trợ và xác định tỷ lệ hoặc mức hỗ trợ theo từng nội dung tài trợ;

4) Xem xét sự phù hợp của phương án huy động vốn đối ứng của tổ chức đề xuất nhiệm vụ (nếu có).

5. Phê duyệt nhiệm vụ và ký Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ

(Điều 14, Điều 15 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)

1) Quỹ phê duyệt nhiệm vụ theo Mẫu số I.13 Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

2) Trường hợp cần thiết và phù hợp với điều kiện khả năng của Quỹ tổ chức khảo sát cơ sở vật chất-kỹ thuật của tổ chức chủ trì trước khi xem xét phê duyệt nhiệm vụ;

3) Ký kết hợp đồng: Quỹ ký Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ (Mẫu số I.14 Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 268/2025/NĐ-CP) với tổ chức chủ trì làm căn cứ cấp kinh phí và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ.